

Sự thích ứng của các gia đình người Việt ở nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long trong giáo dục con cái dưới bối cảnh xã hội hiện đại

Trương Thị Lam Hà

*Khoa Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia
Thành phố Hồ Chí Minh*

Email: lamha@hcmussh.edu.vn

Ngày nhận bài: 21/03/2025; Ngày sửa bài: 19/06/2025; Ngày duyệt đăng: 27/06/2025

Tóm tắt

Hiện nay, dưới ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hóa, nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đang có nhiều biến đổi. Nhiều gia đình ở nông thôn ĐBSCL đã có các chiến lược thích ứng khác nhau trong giáo dục con cái. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu tìm hiểu sự thích ứng của các gia đình nông thôn ĐBSCL trong giáo dục con cái dưới bối cảnh xã hội hiện đại. Phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm phỏng vấn sâu và quan sát thực địa. Số lượng phỏng vấn sâu là 24 cuộc, với thời gian thực hiện từ 2021 đến 2022. Lý thuyết lựa chọn duy lý của Scott và lý thuyết về các loại vốn của Bourdieu được sử dụng để phân tích dữ liệu thu thập được nhằm lý giải nhận thức và chiến lược thích ứng trong giáo dục của các hộ gia đình. Nghiên cứu cho thấy nông thôn ĐBSCL hiện nay đã có sự biến đổi trong cơ cấu dân số, cơ cấu nghề nghiệp và hệ giá trị, từ đó, các gia đình đã có sự thích ứng trong giáo dục con cái thông qua lựa chọn mục tiêu giáo dục, đầu tư giáo dục và cân bằng mối quan hệ trong giáo dục.

Từ khóa: *biến đổi xã hội, giáo dục gia đình, nông thôn ĐBSCL, thích ứng*

Adaptation of Vietnamese Families in The Rural Areas of The Mekong Delta about Children's Education in Modernization Society

Truong Thi Lam Ha

*Faculty of Cultural Studies, University of Social sciences and Humanites, Vietnam
National University Ho Chi Minh city, Vietnam*

Correspondence: lamha@hcmussh.edu.vn

Received: 21/03/2025; Revised: 19/06/2025; Accepted: 27/06/2025

Abstract

Nowadays, under the influence of industrialization, the rural areas of Mekong Delta are undergoing significant transformations. Many rural families in the Mekong Delta have adopted various adaptive strategies to educate their children. This study aims to explore how these families adapt their child-rearing practices within the new social context. Utilizing qualitative research methods, including in-depth interviews and field observations, a total of 24 in-depth interviews were conducted between 2021 and 2022. Scott's rational choice theory and Bourdieu's theory of capital were employed to analyze the collected data, thereby explaining the perceptions and adaptive strategies in education of households. The study reveals that the rural Mekong Delta is experiencing changes in population structure, occupational patterns, and value systems. Consequently, families have adjusted their educational approaches by selecting specific educational goals, investing in education, and balancing relationships within the educational process.

Keywords: *adaptation, family education, rural Mekong Delta, social change*

1. Đặt vấn đề

Giáo dục gia đình đóng vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo con người, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là khu vực chậm phát triển về giáo dục. Hiện nay, với sự biến đổi không ngừng của xã hội, nhiều gia đình ở nông thôn ĐBSCL đã có các chiến lược thích ứng khác nhau trong giáo dục con cái để phù hợp với yêu cầu nguồn nhân lực mới.

Một số nghiên cứu về giáo dục gia đình ở nông thôn Việt Nam trong bối cảnh hiện đại như Đặng Thị Hoa (2008) đã chỉ ra rằng kinh tế thị trường và đô thị hóa khiến cha mẹ chú trọng hơn đến giáo dục. Trần Thị Thái Hà và Ngô Thị Thanh Tùng (2014) cũng nhìn nhận, mặc dù có sự thay đổi, nhưng thực trạng học vấn thanh niên nông thôn còn thấp so với yêu cầu thị trường. Trần Thị Kim Xuyên (2014) nhấn mạnh công nghiệp hóa đã thay đổi chức năng kinh tế, giáo dục của gia đình ở vùng ven đô Nam Bộ. Nguyễn Văn Tiệp (2015) khi nghiên cứu cụ thể ở ĐBSCL cho thấy nhận thức về giáo dục của gia đình thay đổi dưới tác động của điều kiện sống, trình độ học vấn, nghề nghiệp và giàu nghèo. Shibuya Setsuko khi khảo sát xã Long Xuyên (Cần Thơ) cũng xác nhận ảnh hưởng của yếu tố xã hội, kinh tế, chính trị đến nhận thức nghề nghiệp (Setsuko, 1997; Lê Việt Dũng và cộng sự dịch, 2016). Trương Thị Lam Hà (2021) cũng nhìn nhận có sự biến đổi trong định hướng nghề nghiệp cho con cái ở các gia đình xã Hòa Phú, Long An.

Qua các nghiên cứu từ nhiều góc độ, có thể nhận định trong bối cảnh công nghiệp hóa, các gia đình ở Việt Nam nói chung và nông thôn ĐBSCL nói riêng đã có những thay đổi trong giáo dục con cái. Tuy nhiên,

thực trạng học vấn của các khu vực nông thôn nói chung còn chênh lệch so với yêu cầu thị trường (Trần Thị Thái Hà và Ngô Thị Thanh Tùng, 2014), trong đó ĐBSCL là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động qua đào tạo và lao động có chuyên môn kỹ thuật từ bậc Đại học trở lên thấp nhất trong các khu vực (Tổng cục Thống kê, 2023b). Vì vậy, nghiên cứu sự thích ứng của các gia đình người Việt ở nông thôn ĐBSCL trong giáo dục con cái là nghiên cứu cần thiết trong bối cảnh giáo dục chậm phát triển ở ĐBSCL hiện nay. Hiểu về những khó khăn trong thích ứng của các gia đình, các cấp quản lý sẽ có những biện pháp hỗ trợ định hướng nghề nghiệp, đầu tư giáo dục. Với mục tiêu tìm hiểu sự chuyển biến trong nhận thức và sự thích ứng của các gia đình nông thôn người Việt ở ĐBSCL trong bối cảnh xã hội mới, nghiên cứu lựa chọn lý thuyết lựa chọn duy lý (Scott, 2000) và lý thuyết các loại vốn (Bourdieu, 1986) nhằm lý giải sự thống nhất và đa dạng trong nhận thức và các chiến lược thích ứng của các hộ gia đình.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu vận dụng lý thuyết lựa chọn duy lý để lý giải sự lựa chọn giáo dục của các hộ gia đình ở nông thôn ĐBSCL. Scott (2000) cho rằng mỗi cá nhân đều xuất phát từ động cơ duy lý là chọn lựa hành động nào đem lại lợi ích tối đa. Lý thuyết nhấn mạnh cá nhân được thúc đẩy bởi nhiều mục tiêu, và họ phải lựa chọn phương án tốt nhất để đạt mục tiêu có lợi nhất, mang lại cho họ sự thỏa mãn lớn nhất. Dựa trên lý thuyết này, nghiên cứu phân tích sự lựa chọn của các gia đình trong giáo dục dưới sự tác động ngoại tại và nội tại.

Nghiên cứu cũng sử dụng lý thuyết về các loại vốn của Bourdieu để lý giải ảnh

hưởng của các loại vốn đến định hướng lựa chọn giáo dục ở các gia đình. Bourdieu đưa ra quan niệm về các loại vốn “vốn, dưới dạng khách thể hóa hoặc hiện thân của nó, cần có thời gian để tích lũy và có tiềm năng để tạo ra lợi nhuận và tự tái sản xuất” (Bourdieu, 1986: 241). Các loại vốn bao gồm vốn kinh tế, vốn văn hóa, vốn xã hội và vốn biểu trưng. Song song với vốn văn hóa, vốn kinh tế thấp cũng là rào cản dẫn đến việc chậm phát triển của vùng. Người nông dân ĐBSCL trước đây do hạn chế về các loại vốn, đặc biệt là vốn kinh tế và vốn văn hóa nên nhu cầu nghề nghiệp của họ không cao, chỉ đặt mục tiêu ngắn hạn, trước mắt. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay, kinh tế ngày càng phát triển kéo theo sự phân hóa các loại vốn ở các gia đình, thì lựa chọn giáo dục ở các gia đình cũng đã có sự biến đổi.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu tiến hành diễn dã thực địa, thông qua quan sát, phỏng vấn sâu (PVS) tại 3 điểm nghiên cứu được lựa chọn trong 13 tỉnh, thành ở ĐBSCL, dựa trên tiêu chí là nơi không có quá nhiều sự biến động về dân cư và chủ yếu là người Việt sinh sống, và điển hình về mặt sinh thái, lịch sử văn hóa, xã hội, bao gồm: tỉnh Long An, thành phố Cần Thơ và tỉnh Cà Mau. Trong đó, Long An là tỉnh thuộc vùng thượng châu thổ, giáp ranh Thành phố Hồ Chí Minh nên sớm tiếp thu các giá trị văn hóa, giáo dục từ khu đô thị lớn này. Cần Thơ và Cà Mau là vùng hạ châu thổ, trong đó, Cần Thơ là đô thị điển hình, là trung tâm kinh tế - văn hóa vùng ĐBSCL. Cà Mau là vùng đất tận cùng tổ quốc, có đầy đủ các đặc điểm đặc trưng của văn hóa sông nước và đô thị hóa nhanh

chóng trong từ những năm đầu thế kỷ XXI đến nay. Trong đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu định tính phi xác suất có chủ đích và chọn mẫu định mức, với tổng cộng 24 cuộc PVS với 24 thông tin viên phân bổ đều ở 3 địa bàn nông thôn: xã Hòa Phú, huyện Châu Thành (Long An); xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền (Cần Thơ); xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời (Cà Mau). Các thông tin viên ngoài tiêu chí độ tuổi còn được chọn với tiêu chí đa dạng về giới tính, loại hình gia đình, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập, ... để đảm bảo tính điển hình.

Nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu và quan sát (không tham gia) bao gồm các đợt điền dã: Đợt 1 từ 26/2/2021-12/3/2021 ở địa bàn Hòa Phú; Đợt 2 từ 13/3/2021-20/3/2021 ở địa bàn Nhơn Ái và Khánh Bình Tây Bắc; Đợt 3 từ 29/12/2021-5/1/2022 ở Nhơn Ái; Đợt 4 từ 26/2/2022-1/3/2022 ở Khánh Bình Tây Bắc; Đợt 5 từ 13/3/2022-27/3/2022 ở Hòa Phú. Việc quan sát tập trung vào cách thức tương tác và thực hành giáo dục giữa các thành viên trong gia đình. Các quan sát này kết hợp với các thông tin có được từ PVS nhằm kiểm chứng sự tương quan trong nhận thức và thực hành giáo dục của các gia đình.

Để xác định tư duy duy lý và các loại vốn của gia đình có ảnh hưởng như thế nào đến sự thích ứng của các gia đình ở ĐBSCL, nhóm nghiên cứu tập trung khai thác động cơ và sự cân nhắc của cha mẹ trong lựa chọn mục tiêu giáo dục, định hướng nghề nghiệp và đầu tư giáo dục bao gồm: các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến giáo dục gia đình; nhận thức của cha mẹ về giá trị giáo dục; định hướng nghề nghiệp tương lai; sự cần thiết của việc đầu tư giáo dục;

mục tiêu giáo dục ngắn hạn và dài hạn; ứng xử trong quan hệ giáo dục; quyền quyết định trong gia đình; những khó khăn trong quá trình giáo dục con cái của cha mẹ, Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn nhận diện các loại vốn của gia đình thông qua khai thác thông tin PVS và quan sát. Trong các loại vốn, nhóm chú ý cách thức gia đình khai thác nguồn vốn bị động hay chủ động. Trong đó, vốn kinh tế là nguồn lực kinh tế của cá nhân, vốn văn hóa thể hiện qua tri thức, kỹ năng, bằng cấp, ..., vốn xã hội gồm các quan hệ xã hội. Từ những quan sát và ghi nhận qua PVS, nhóm nghiên cứu sẽ phân nhóm và đánh giá sự khác nhau trong giáo dục đến từ sự khác biệt nào.

Ngoài ra, các dữ liệu thứ cấp bao gồm các số liệu điều tra của Tổng cục thống kê như Tổng cục thống kê (2020), Tổng cục thống kê (2021), Tổng cục thống kê (2023a), Tổng cục thống kê (2023b), Tổng cục thống kê (2023c) cũng được thu thập và sử dụng nhằm phân tích so sánh và kiểm tra độ tin cậy của dữ liệu khảo sát.

2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nhóm nghiên cứu mã hóa dữ liệu cho 24 cuộc PVS bao gồm: PVS1, PVS2, ..., PVS24 để phân loại và xây dựng chủ đề từ dữ liệu phỏng vấn. Phương pháp phân tích chủ đề được sử dụng để phân tích các dữ liệu PVS thu thập được, kết hợp quan sát thực địa để đánh giá sự thống nhất trong nội dung phỏng vấn và các dữ kiện đã được quan sát. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng kết hợp so sánh với các nghiên cứu của các tác giả đi trước và các dữ liệu của nhóm nghiên cứu qua các đợt nghiên cứu trong các đề tài có liên quan để có thể đảm bảo tính tin cậy của kết quả nghiên cứu.

3. Kết quả và Thảo luận

3.1. Bối cảnh công nghiệp hóa và nông thôn ĐBSCL hiện nay

Hiện nay, dưới tác động của chuyển đổi xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp của Việt Nam nói chung, nông thôn ĐBSCL cũng đang chịu ảnh hưởng đến từ sự biến đổi của các yếu tố tự nhiên và xã hội, cụ thể:

Về yếu tố tự nhiên, biến đổi khí hậu ở ĐBSCL do nước biển dâng và khí hậu biến đổi khiến diện tích nông nghiệp bị thu hẹp (Bộ tài nguyên và Môi trường, 2022: 30) đã ảnh hưởng đến vấn đề sinh kế và thu nhập hộ gia đình, đặc biệt là các gia đình ở nông thôn với nghề chính là nông nghiệp. Quá trình biến đổi khí hậu dẫn đến nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp và di cư lao động ở nông thôn.

Về yếu tố xã hội, so với Đông Nam Bộ phát triển mạnh về công nghiệp và đô thị, thì ĐBSCL thiên về nông nghiệp, nông thôn. Ngoài những đô thị lớn lâu đời, thì quá trình đô thị hóa ở ĐBSCL diễn ra kém đồng bộ. Tỷ lệ dân số sống ở nông thôn cao, chiếm khoảng 73% tổng dân số ĐBSCL (Tổng cục Thống kê, 2023a: 57). Hiện nay, nông thôn ĐBSCL ngoài chịu sự tác động của môi trường tự nhiên, con người dân bị chi phối nhiều bởi yếu tố xã hội. Chính điều này đã dẫn đến sự biến đổi trong cơ cấu dân số, cơ cấu nghề nghiệp và biến đổi hệ giá trị ở nông thôn ĐBSCL:

Về cơ cấu dân số: Kết quả điều tra dân số năm 2021-2022, ĐBSCL có tỷ lệ tăng dân số thấp thứ hai so với toàn quốc (0,93%) (Tổng cục Thống kê, 2023a: 20), và là vùng có số người xuất cư lớn nhất, khoảng 89,9 nghìn người (Tổng cục Thống kê, 2023a: 77). Quy mô dân số ở nông thôn ĐBSCL giảm từ hơn 12,9 triệu người năm

2019 xuống còn khoảng 12,7 triệu người năm 2022 (Tổng cục Thống kê, 2020, 2023a) nguyên nhân phần lớn đến từ di cư và đô thị hóa.

Về cơ cấu nghề nghiệp: Nguồn thu ở ĐBSCL chủ yếu từ nông, lâm, thủy sản (Tổng cục Thống kê, 2021), nhưng đô thị hóa đã làm thay đổi phương thức mưu sinh. Lao động nông thôn chủ yếu chưa qua đào tạo, cộng với đất nông nghiệp thu hẹp, dẫn đến xu hướng tìm kiếm việc làm trong khu công nghiệp hoặc di cư ra thành thị. Giai đoạn 2019-2022, ĐBSCL có tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 40,8% năm 2019 xuống còn 37,5% năm 2022 và tỷ trọng này trong khu vực công nghiệp và dịch vụ có sự tăng trưởng dao động khoảng 2% (Tổng cục Thống kê, 2020, 2023b). Mặc dù có sự chuyển dịch về cơ cấu nghề nghiệp, tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp của ĐBSCL vẫn khá cao so với cả nước. Bên cạnh đó, về tình trạng việc làm, nông thôn ĐBSCL là khu vực có tỷ lệ thanh niên thất nghiệp trong độ tuổi lao động (2,56%), và tỷ lệ thiếu việc làm (3,89%) cao nhất cả nước (Tổng cục Thống kê, 2023b: 49).

Về hệ giá trị: Nhu cầu nâng cao giáo dục để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp đã làm thay đổi nhận thức về hệ giá trị của các gia đình ở ĐBSCL. Những gia đình ở ĐBSCL, đặc biệt là những gia đình nông dân buộc phải thích ứng với nền kinh tế thị trường và sự thay đổi hệ giá trị trong xã hội. Hệ giá trị mới dần hình thành, và học vấn là một trong những thang giá trị quan trọng của con người trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nguyễn Văn Tiệp (2015) chỉ ra rằng trong nền kinh tế thị trường, trình độ học vấn được đề cao, thậm chí hơn cả giá trị đồng tiền. Tuy nhiên,

theo thống kê đến năm 2022, ĐBSCL là vùng có lực lượng lao động qua đào tạo và lao động có chuyên môn kỹ thuật từ bậc Đại học trở lên thấp nhất trong các khu vực với tỷ trọng lần lượt là 14,5 % và 7,0% (Tổng cục Thống kê, 2023b). Có thể thấy, các gia đình ở ĐBSCL cần chiến lược giáo dục mạnh mẽ hơn để tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu xã hội.

3.2. Sự thích ứng của các gia đình nông thôn ĐBSCL trong giáo dục con cái dưới bối cảnh xã hội hiện đại

3.2.1. Thích ứng của các gia đình nông thôn ĐBSCL trong mục tiêu giáo dục

Đối với mục tiêu học vấn, nhiều nghiên cứu cho thấy trong tiến trình phát triển lịch sử, người Nam Bộ không chuộng học phong, không xem khoa cử là con đường tiến thân. Đặc điểm của nông thôn là cư dân chủ yếu gắn với trồng trọt, môi trường tự nhiên ưu trội hơn môi trường xã hội - nhân văn (Tô Duy Hợp, 1997: 26-27). Wook cũng đã nhận định, vùng đất này với sự tác động của bối cảnh tự nhiên và xã hội, đã hình thành những con người “*thờ ơ với con đường sĩ hoạn, học hành để làm quan*” (Wook, 2011: 15).

Mặc dù, giai đoạn 2019 -2022, mặt bằng trình độ giáo dục của lao động tại khu vực ĐBSCL đã có sự cải thiện khi tỷ trọng lực lượng lao động có qua đào tạo tăng từ 13,3% lên 14,5% và lao động có chuyên môn kỹ thuật từ bậc Đại học tăng từ 6,3% lên 7,0% (Tổng cục Thống kê, 2019, 2023b), tuy nhiên, so với mặt bằng chung của cả nước và các khu vực khác thì ĐBSCL vẫn là vùng trũng về giáo dục. Việc học của người dân, nhất là ở nông thôn, từng bị gián đoạn do kinh tế khó khăn và điều kiện giao thông chưa thuận tiện: “*Lúc*

đó chỉ lo làm thôi, không định hướng cho con học. Bởi vì lúc đó hoàn cảnh kinh tế khó khăn quá. Cũng không định hướng cho con học, học cho biết chữ là được rồi” [1]. Những năm gần đây, các gia đình nông thôn ĐBSCL đã có sự chuyển biến trong nhận thức về học vấn. Giai đoạn sau này, lứa tuổi 6-18 tuổi, được quan tâm và đầu tư cho học hành nhiều hơn. Qua phỏng vấn, phần lớn gia đình cho biết điều kiện kinh tế hiện nay khá hơn trước, đồng thời nhận thức được yêu cầu cạnh tranh việc làm cao, nên mong muốn con tiếp tục học lên cao: “Hiện nay mạng lưới trường lớp phủ khắp, đường sá đi lại dễ dàng, bà con trong làng trong xóm nhìn nhau, thi đua nhau cho con đi học. Mà, mặt bằng học vấn nhìn chung vẫn chưa cao bằng các vùng khác, ít người học cao, nhưng cũng đã được nâng lên dần. Người dân Tây Nam Bộ đã dần nhận thức được vai trò quan trọng của kiến thức trong cuộc sống. Họ ý thức được có trình độ học vấn nhất định mới có thể tiếp thu khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho chính họ, gia đình họ” [2]. Chính yếu tố kinh tế được cải thiện cùng với sự tác động của xã hội đã khiến nhận thức của các hộ gia đình thay đổi. Như vậy, trong sự lựa chọn duy lý của các gia đình, cho con cái học hành không đơn giản chỉ là để “học làm người”, “biết chút chữ lặn lung” ... như nhận thức trước kia, mà còn chịu sự tác động ngoại tại (chịu ảnh hưởng của láng giềng xung quanh) và đặc biệt là sự chuyển biến nội tại trong nhận thức về tầm quan trọng của việc học. Mặc dù vậy, nhiều gia đình nông thôn ở ĐBSCL, đặc biệt là các gia đình nông dân, chưa cụ thể được mong muốn con cái của họ sẽ học lên đến trình độ học vấn nào. Theo các gia

đình này, con học lên cao đến đâu còn tùy thuộc vào khả năng của con “Đứa nào chịu học cho học tới, không học nữa thì nghỉ, mà giờ nhiều nghề hơn trước kia, có công nhân đồ [...]. [3]. Phỏng vấn cho thấy hộ gia đình này có sự cân nhắc về mục tiêu học vấn giữa những đứa con có khả năng hơn, cân nhắc cả việc cho học tới cấp độ nào là cần thiết và phù hợp thực tế của gia đình. Việc học phải mang lại giá trị gắn với nhu cầu thực tiễn của chính gia đình. Các gia đình nông dân chịu sự chi phối của các yếu tố ngoại tại, họ không chỉ không xác định rõ mục tiêu học tập dài hạn mà còn do dự bởi những cản trở không tự vượt qua được (điều kiện kinh tế, khả năng học tập của con). Quan điểm này tương đồng với nhận định của Nguyễn Văn Tiệp “kỳ vọng của cha mẹ vào tương lai học vấn của con cái là một kỳ vọng thực tế, tức là dựa vào cơ sở hiện thực và khả năng kinh tế của gia đình chứ không phải kỳ vọng mang tính mơ ước” (Nguyễn Văn Tiệp và cộng sự, 2017: 87)

Về mục tiêu nghề nghiệp, nếu trước đây nghề nghiệp đơn giản là theo nghề cha mẹ, chủ yếu là nông nghiệp, thì hiện nay các gia đình có xu hướng hướng con về các nghề có sự ổn định cao hơn “Tóm lại là bây giờ ta thấy làm sao để cho con có trình độ văn hóa để sau này nó sống, nó làm việc cho nhà nước để nó sống cho nó khỏe, chứ nông dân làm nó cực, cho nên nghèo khổ cỡ nào người ta cũng cố gắng nuôi cho con học, giờ ai có khả năng thì nuôi cho con đại học, tiến sĩ, còn ai không khả năng cũng hết 12, sau đó con có việc làm nó học tiếp” [4]. Thay đổi cơ cấu nghề nghiệp ở nông thôn ĐBSCL đã tác động đến định hướng nghề nghiệp của các gia đình. Theo các hộ gia đình được phỏng vấn, nghề nông vừa cực

vừa không mang lại nguồn thu nhập cao [3][4][5]. Trong bối cảnh công nghiệp hóa, lao động trẻ học vắn thấp rời nông thôn, tìm việc tại khu công nghiệp địa phương hoặc Đông Nam Bộ, khiến các gia đình làm nông ở địa phương ngày càng khó thuê nhân công. Chi phí tăng cao nhưng thu nhập lại bấp bênh, không ổn định khiến các gia đình hiện nay rất ít hướng con về nghề nông. Có thể thấy các hộ gia đình đã có sự chú trọng giá trị thực tế của việc học lên cao, họ nhận thức việc học sẽ giúp định hướng nghề nghiệp và tăng khả năng có công việc ổn định cao. Bên cạnh đó, một đặc điểm quan trọng trong nhận thức của các gia đình là tính dân chủ. Tính thực tế kết hợp tính dân chủ, nên trong gia đình, cha mẹ không áp đặt con cái theo nguyện vọng nghề nghiệp của cha mẹ. Đây là đặc điểm tiên bộ và phù hợp với xã hội đề cao sự tự quyết cá nhân.

Tuy nhiên, ở nông thôn Nam Bộ, các hộ dân làm nông nghiệp đa phần trình độ học vắn thấp, không tiếp xúc nhiều với các phương tiện truyền thông, không nắm rõ tình hình và nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội nên cũng không có kiến thức để có thể định hướng nghề nghiệp cho con cái. Đặc biệt, khó khăn này hiện hữu nhiều ở các gia đình cha mẹ đi làm ăn xa, không có điều kiện theo sát con: *“Học sinh ở đây trong vườn đa số ý thức học tập không tốt. Đa số cha mẹ đi làm xa để ông bà lo”* [6]. Ông bà thuộc thế hệ trước, có nhiều khó khăn khi tiếp cận nhu cầu lao động của xã hội hiện đại. Khó khăn này buộc các gia đình phải tìm phương cách thích ứng, và phương cách tạm thời các gia đình đang áp dụng là cố gắng tự tìm hiểu và phối hợp với nhà trường. Như vậy, chính sự thay đổi nhu cầu nghề nghiệp của cá nhân và xu hướng nghề

nh nghiệp của xã hội hiện đại buộc các gia đình ở nông thôn ĐBSCL phải thích nghi để định hướng nghề nghiệp cho con. Đối với các gia đình thích nghi tốt thì con cái của họ sẽ được định hướng tốt hơn.

3.2.2. Thích ứng của các gia đình nông thôn ĐBSCL trong đầu tư giáo dục

Một số nghiên cứu đã khẳng định đầu tư giáo dục ở ĐBSCL hiện nay tăng cao so với trước kia và không có sự khác biệt nhiều giữa thành thị và nông thôn (Trương Thị Lam Hà, 2023). Tuy nhiên, khi so sánh mức đầu tư cho giáo dục ở ĐBSCL với các vùng khác, thì đầu tư cho giáo dục ở ĐBSCL vẫn còn thấp. Cụ thể, đầu tư cho giáo dục ở ĐBSCL năm 2020 là 5,2 triệu đồng/năm, chỉ cao hơn Trung du và miền núi phía Bắc (3 triệu đồng/năm) (Tổng cục Thống kê, 2021: 166-167), mức chi này còn giảm nhẹ khi chỉ còn hơn 5,1 triệu đồng/năm trong năm 2022 (Tổng cục Thống kê, 2023c).

Người Nam Bộ có tính thực tế cao, nên từ nhận thức về giá trị cụ thể của học vắn, các gia đình đã có sự lựa chọn khác nhau trong đầu tư giáo dục. Các gia đình nhận thức đầu tư giáo dục sẽ có lợi cho tương lai. Tuy nhiên, do ý thức thực tế, có một số gia đình cũng đồng nhất việc đầu tư giáo dục như đầu tư kinh doanh, có nghĩa là đầu tư phải sinh lời, và ưu tiên cho những đầu tư sinh lời nhanh. Họ cân nhắc “cái lời” đó để “đầu tư” đúng hướng: *“Việc đầu tư giáo dục cho con cái là cần thiết nhưng tùy trường hợp. Nếu cái nào có lợi trước thì mình sẽ đầu tư trước, những cái nào chưa thật sự cần thiết thì mình để sau”* [7]. Như vậy, để đánh giá thế nào là “cần thiết” phụ thuộc vào nhận thức và sự tích lũy vốn của các gia đình. Nhóm nghiên cứu nhận thấy, các gia đình đều có ý thức đầu tư cho con, nhưng

chịu ảnh hưởng của tư duy thực tế và tinh thần dân chủ (coi trọng quyền tự quyết của con) nên thực tế đầu tư và kết quả cuối cùng lại có sự khác biệt:

Đối với các gia đình có vốn kinh tế, vốn văn hóa và vốn xã hội cao, đa số đầu tư cho con học lên cao, và đầu tư đường dài, nhiều gia đình còn đón đầu xu hướng xã hội. Họ tận dụng tất cả hiểu biết từ bản thân và các mối quan hệ xã hội để có thể trang bị cho con các kiến thức và kỹ năng tốt nhất: *“Hiện nay, đời sống vật chất đã cao hơn trước kia rất nhiều, người dân có thời gian và điều kiện vật chất khá hơn nên quan tâm nhiều hơn đến việc học hành của con em. Bây giờ nhiều bậc cha mẹ sẵn sàng đưa rước con đi học hàng ngày, sẵn sàng chi tiền cho con đi học thêm, học âm nhạc, hội họa, thể thao, du lịch, tham quan nơi này nơi nọ...”* [8].

Đối với các gia đình yếu thế trong các loại vốn, đặc biệt với những gia đình khó khăn về kinh tế, nhiều trường hợp quyết định cho con nghỉ học giữa chừng: *“Chú mà chú tính con chú không học được, là chú tính một là cho nó học nghề sửa xe, hai là đi làm tài xế”* [9]. Tuy nhiên, việc cho con cái nghỉ học nửa chừng vì lý do kinh tế hoặc do nhận thức của cha mẹ là thiệt thòi cho con cái. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng ghi nhận những trường hợp các gia đình có trình độ học vấn thấp, không có điều kiện kinh tế vẫn quyết tâm cho con ăn học: *“Bằng mọi giá phải động viên cho nó học, nếu mà cô như người ta là con nhỏ lớp 9 nó nghỉ rồi, lúc đó khó khăn lắm, nó thấy khó khăn quá nói mẹ thôi con về, kêu hông, ráng ở đi con. Tính cô là không bỏ cuộc nửa chừng”* [10]. Điều này đã khẳng định, ngoài sự tác động của các loại vốn lên quyết định giáo dục, thì cố gắng và nỗ lực của cá nhân cũng đóng

vai trò quan trọng. Để tránh bất bình đẳng về cơ hội được học lên cao của con em, địa phương cần có sự quan tâm sâu sát và chính sách hỗ trợ, vay vốn đối với những gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Đối với các gia đình có vốn kinh tế cao nhưng có tư duy thiết thực, chú trọng con đường ngắn hạn, và không cho rằng học đại học là con đường bắt buộc sẽ có lựa chọn khác cho con cái của họ. Với những gia đình này, họ cho rằng học đại học không bảo đảm cơ hội việc làm, trong khi chi phí đầu tư lại quá lớn và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Từ nhận thức đó, trong lựa chọn duy lý của mình, họ có xu hướng tính toán con đường ngắn nhất, ít rủi ro nhất để đạt được mục tiêu ổn định kinh tế: cho con học hết cấp ba rồi đi làm, xuất khẩu lao động hoặc kinh doanh... Một phụ huynh chia sẻ: *“Mình thôi kệ cho nó học 12 đi, rồi nó làm gì làm, học tới lớp 12 cho nó cái đầu óc tính toán, nó khôn ngoan rồi muốn làm gì làm, rồi nó biết kinh doanh công chuyện để tốt hơn người ngu dốt.”* [11] Sự tính toán này ở các gia đình cũng phần nào thể hiện tính thiết thực trong nhận thức của các gia đình.

Ngoài ra, có một xu hướng thích ứng khác là, một số gia đình có vốn kinh tế cao muốn cho con học đại học bằng mọi giá mà không hiểu rõ xu hướng nghề nghiệp/nguyện vọng/ khả năng của con. Các gia đình này đặt mục tiêu cho con phải học đại học, không học cao đẳng hay học nghề vì cho rằng học càng cao sẽ càng dễ kiếm việc làm hơn *“Em thì không biết định hướng nghề gì, miễn con học lên đại học, nghề gì cũng được. Học đại học đương nhiên sẽ tốt hơn, đầu tư cho con em không tiếc”* [12]. Với các gia đình này, cần phải có hỗ trợ định hướng từ địa phương và nhà trường về nhu

cầu xã hội. Theo đó, nhà trường và địa phương cần tổ chức các buổi tư vấn hướng nghiệp ngay tại địa bàn, tăng cường cung cấp thông tin nghề nghiệp gắn với nhu cầu lao động thực tế.

Như vậy, nghiên cứu cho thấy các gia đình không chỉ quyết định đầu tư cho con dựa trên các loại vốn tích lũy mà còn có sự duy lý trong lựa chọn đầu tư và sự cố gắng nỗ lực tự thân vượt qua rào cản yếu thế về các loại vốn.

3.2.3. Thích ứng của các gia đình nông thôn ĐBSCL trong việc giáo dục cách ứng xử trong các mối quan hệ

Trong quan hệ gia đình: Nếu như trước kia, do ảnh hưởng quan niệm Nho giáo người nam có tiếng nói quyết định trong gia đình, thì hiện nay tình hình đã có sự thay đổi. Khảo sát của Nguyễn Văn Tiệp về ảnh hưởng của cha mẹ đối với con cái trong việc học ở các gia đình ĐBSCL cho thấy ảnh hưởng của mẹ nhiều hơn của cha với cả con trai lẫn con gái (Nguyễn Văn Tiệp và cộng sự, 2017: 66), điều này tương đồng với những quan sát về cách ứng xử trong các hộ gia đình của nhóm nghiên cứu.

Bên cạnh đó, mối quan hệ giáo dục giữa cha mẹ với con cái cũng là mối quan hệ bình đẳng. Xã hội hiện nay khiến các mối quan hệ trong gia đình ở nông thôn theo hướng bình đẳng hóa, dân chủ hóa. Tuy nhiên, bình đẳng nhưng vẫn giữ được cốt lõi tôn ti trật tự chứ không mang tính chất ngang hàng. Qua phỏng vấn, đa số các hộ dân đều phản đối cách xưng hô ngang hàng (như xưng ông bà - tui hay mày tao) vì cách xưng hô đó thể hiện sự thiếu tôn trọng, thiếu lễ phép: “*Còn trường hợp anh chị em xưng hô với nhau là mày tao hay con cái xưng hô với cha mẹ là ông bà rồi tui là hoàn toàn*

sai, nó là một cách xưng hô thiếu tôn trọng người khác, không phù hợp với cấp bậc” [13]. Xưng hô đúng mực nhưng các gia đình người Việt ĐBSCL cũng luôn mong muốn có sự gần gũi giữa các thành viên. Thế nên, ngoài chú ý tôn ti trật tự, người Việt ĐBSCL còn chú ý kết nối các thành viên gia đình qua những từ xưng hô gần gũi, thân mật: cha mẹ gọi con một cách yêu thương là cưng, bé (bé Hai, bé Út), hay bình dân hóa như bầy trẻ, sắp nhỏ, tụi bầy, thằng (thằng Tư, con Năm)... Phỏng vấn sâu cho thấy, các gia đình cũng chú ý sự gắn kết các thành viên qua cách thức xưng hô, đề cao sự thoải mái, gần gũi. Quan sát của nhóm nghiên cứu cũng ghi nhận xu hướng thân mật hóa và dân chủ ở các gia đình nông thôn ĐBSCL.

Mối quan hệ vừa tôn ti vừa bình đẳng này đã được hình thành từ truyền thống văn hóa. Tuy nhiên, nếu trước kia, trong hai cán cân đó, các gia đình ở nông thôn nặng về tôn ti hơn thì ngày nay các gia đình nghiêng về cởi mở. Tính chất mối quan hệ này cũng phù hợp với bối cảnh xã hội mới - xã hội coi trọng vai trò cá nhân và quyền tự quyết cá nhân. Chính sự thích nghi trong mối quan hệ gia đình hiện nay đã đã phát huy tinh thần bình đẳng, dân chủ... vốn có trong truyền thống văn hóa Nam Bộ, và sự tự do cá nhân, ý thức cá nhân càng có cơ hội phát triển.

Trong quan hệ ngoài xã hội: Xã hội hiện đại mang đến nhiều cơ hội nhưng cũng có nhiều thách thức đối với các gia đình: “*Hồi xưa là mình phát triển theo kiểu mình nhận thức làm sao là mình thể hiện như vậy, chứ không phải mình theo một môi trường nào mà tác động tới. Còn bây giờ mấy bé có tác động từ mạng xã hội với môi trường bên*

ngoài nữa” [14]. Mạng xã hội và các tác động từ bên ngoài đã chi phối rất nhiều đến việc giáo dục con cái ở các gia đình. Nhiều gia đình, mặc dù làm nông, ít tiếp xúc các phương tiện truyền thông nhưng họ cũng đã nhận thức sự thay đổi của xã hội và cố gắng thích ứng. Qua tìm hiểu, bản khảo nhiều nhất ở các gia đình là thiếu kiến thức về Internet, không biết cách quản lý con cái trên mạng xã hội, con cái chịu sự chi phối ở mạng xã hội nhiều hơn là nghe lời gia đình [15]. Từ những bản khảo trên, có thể thấy các hộ gia đình nông thôn ĐBSCL đang gặp những thách thức trong việc tiếp cận tìm hiểu cách thức quản lý và định hướng con cái trước những tác động của mạng xã hội, và cần những chính sách lớn hơn từ phía địa phương và nhà nước để hỗ trợ các gia đình, như tổ chức các lớp tập huấn quản lý việc sử dụng mạng xã hội cho phụ huynh; thực hiện các bản tin về nguy cơ trên mạng xã hội với những tình huống mô phỏng cụ thể...

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy các gia đình đã có sự thay đổi tích cực trong nhận thức về mục tiêu học vấn, mục tiêu nghề nghiệp và sẵn sàng đầu tư cho giáo dục. Tuy nhiên, việc lựa chọn thích ứng và chiến lược thích ứng không hoàn toàn giống nhau ở các hộ gia đình, mà tùy thuộc vào tư duy duy lý và sự tích lũy các loại vốn của gia đình. Các nguồn lực kinh tế văn hóa không đồng đều trong các tầng lớp xã hội dẫn đến cách hành xử khác nhau giữa các hộ gia đình. Tuy nhiên, quá trình thích ứng của các gia đình đôi khi mang tính chủ quan, chịu sự chi phối của bối cảnh gia đình, nên cần có sự kết hợp từ các bên: gia đình - nhà trường - xã hội để có thể tăng cường hiệu quả giáo dục.

Nghiên cứu còn một số hạn chế do chỉ giới hạn khảo sát tại một số địa bàn và tập trung vào khảo sát định tính. Để nghiên cứu chuyên sâu, nhóm nghiên cứu cần mở rộng khách thể nghiên cứu và làm rõ hơn sự khác biệt trong nhận thức và thực hành của các nhóm khách thể nghiên cứu khác nhau (giới, lứa tuổi, nghề nghiệp, thu nhập...) thông qua khảo sát định lượng. Vì vậy, nghiên cứu chỉ mang tính gợi mở và có thể mở rộng ở những nghiên cứu sau.

Đạo đức công bố

Tác giả đảm bảo chuẩn mực chung về đạo đức nghiên cứu và công bố khoa học.

Chú thích

[1] Biên bản PVS 1, nam, công an về hưu, 73 tuổi, ngày 18/3/2021 tại ấp Mũi Tràm B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

[2] [8] Biên bản PVS 2, nam, giáo viên về hưu, 67 tuổi, ngày 12/2/2021 tại ấp 1, xã Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Long An

[3] Biên bản PVS 3, nữ, 35 tuổi, buôn bán, ngày 27/2/2022 tại ấp 4, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

[4] Biên bản PVS 4, nam, 67 tuổi, nông dân, ngày 26/3/2021 tại ấp Mũi Tràm B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

[5] Biên bản PVS 5, nam, ngày 13/2/2021 tại ấp 2, xã Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

[6] Biên bản PVS 6, nữ, giáo viên, 38 tuổi ngày 20/3/2021 tại ấp Nhơn Bình A, xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ.

[7] Biên bản PVS 7, nam, 59 tuổi, thợ mộc, ngày 13/2/2021 tại ấp 2, xã Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

[9] Biên bản PVS 11, nam, buôn bán tạp

hóa, 64 tuổi, ngày 21/3/2021 tại ấp Mũi Tràm B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau

[10] Biên bản PVS 12, nữ, nông dân, 59 tuổi, ngày 27/2/2022 tại ấp Mũi Tràm B, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

[11] Biên bản PVS 13, nam, kinh doanh, 53 tuổi, ngày 20/3/2021 tại ấp Nhơn Bình A, xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ

[12] Biên bản PVS 14, nữ, nội trợ, 30 tuổi, ngày 20/3/2021 tại ấp Nhơn Bình A, xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ.

[13] Biên bản PVS 8, nam, 56 tuổi, làm ruộng, ngày 10/3/2021 tại ấp 1, xã Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

[14] Biên bản PVS 9, nữ, 34 tuổi, nội trợ, ngày 5/1/2022 tại ấp Nhơn Thọ 2, xã Nhơn Ái, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ.

[15] Biên bản PVS 10, nam, ngày 27/2/2022 tại ấp 4, xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tài liệu tham khảo

Bourdieu, P. (1986). The forms of capital. In J. G. Richardson (Ed.), *Handbook of theory and research for the sociology of education* (241-258). New York, Greenwood Press.

Bộ tài nguyên và Môi trường (2022). *Báo cáo kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*.

Đặng Thị Hoa (2008). Thực trạng giáo dục và vai trò của cha mẹ trong giáo dục con cái ở nông thôn Việt Nam (nghiên cứu tại Yên Bái, Thừa Thiên Huế và Tiền Giang). Trong Trịnh Duy Luân,

Helle Rydstrom, Wil Burghoorn (2008), *Gia đình nông thôn trong chuyển đổi* (113-147). Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.

Nguyễn Văn Tiệp (2015). Bất bình đẳng giới về cơ hội giáo dục ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Phát triển KH&CN*, 18 (X5-2015): 75-86.

Nguyễn Văn Tiệp (chủ nhiệm), Nguyễn Thị Hồng Xoan, Trần Hạnh Minh Phương, Nguyễn Thị Hải Yến, Phạm Thanh Thôi và Trần Thị Thảo (2017). *Bất bình đẳng giới về giáo dục, việc làm, thu nhập và nghèo đói của người Việt ở Đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay*. Đề tài quốc gia, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Phan Thuận (2019). Biến đổi cơ cấu lao động nông thôn ở đồng bằng sông Cửu Long: thực trạng và hàm ý chính sách. *Tạp chí Khoa học Chính trị*, 9+10: 144-150.

Scott, J. (2000). Rational Choice Theory. In G. Browning, A. Halcli, and F. Webster (Eds.), *Understanding Contemporary Society: Theories of the Present* (pp. 126-138). London, Sage Publications. <http://dx.doi.org/10.4135/9781446218310.n9>

Setsuko, S. (1997). *Sống với biến động: thay đổi xã hội và gia đình Việt ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long*. Lê Việt Dũng, Trần Thanh Bé và Phạm Phương Tâm (biên dịch) (2016). Cần Thơ, Nxb Đại học Cần Thơ.

- Tô Duy Hợp (1997). *Xã hội học nông thôn (tài liệu tham khảo nước ngoài)*. Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.
- Tổng cục thống kê (2019). *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2019*. Vụ thống kê dân số và lao động
- Tổng cục thống kê (2020). *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. Hà Nội, Nxb Thống Kê.
- Tổng cục Thống kê (2021). *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2020*. Hà Nội, Nxb Thống Kê.
- Tổng cục Thống kê (2023a). *Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2022*. Hà Nội, Nxb Thống kê.
- Tổng cục Thống kê (2023b). *Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2022*. Hà Nội, Nxb Thống kê.
- Tổng cục Thống kê (2023c). *Biểu tổng hợp kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022*.
- Trần Thị Kim Xuyên (2014). Sự thay đổi về mặt chức năng của gia đình nông thôn ven đô trong bối cảnh đô thị Nam Bộ.
- Trong Nguyễn Hữu Minh (2014), *Gia đình Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh* (202-230). Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội.
- Trần Thị Thái Hà và Ngô Thị Thanh Tùng (2014). Mối quan hệ giữa thực trạng giáo dục của thanh niên nông thôn và lựa chọn tiếp cận giáo dục của hộ gia đình. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu giáo dục*, 30 (3): 22-30.
- Trương Thị Lam Hà (2021). Sự biến đổi nhận thức về hướng nghiệp trong giáo dục gia đình ở Hòa Phú (Long An). *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, 461(5): 58-61.
- Trương Thị Lam Hà (2023). *Văn hóa giáo dục trong gia đình người Việt Tây Nam Bộ*. Luận án tiến sĩ ngành Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Wook, C. B. (2011). *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*. Hà Nội, Nxb Thế Giới.